

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/10/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Xuân Đức	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Cường	Thành viên	
Ông: Trịnh Quang Thạnh	Thành viên	
Ông: Hoàng Nguyên Ngọc	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/06/2015)
Ông: Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 16/02/2016)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 19/11/2015)
Ông: Nguyễn Xuân Đức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông: Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Anh Lam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Minh Thuận	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2015)
Ông: Trần Hải Điệp	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2015)
Ông: Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên	
Ông Lê Văn Khánh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. ✓

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Số: **638**/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 20/03/2016 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	308.302.534.865	349.125.134.334
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	7.505.072.049
111	1. Tiền	3.440.058.676	7.505.072.049
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	191.416.687.050	191.369.994.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	181.635.747.881	179.869.999.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.002.739.328	1.845.756.864
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9.773.115.440	9.728.365.355
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.994.915.599)	(74.127.342)
140	III. Hàng tồn kho	113.374.067.081	150.069.724.052
141	1. Hàng tồn kho	113.374.067.081	150.069.724.052
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	71.722.058	180.344.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	56.888.000	165.510.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.834.058	14.834.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.922.122.064	55.770.883.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	247.907.200	29.430.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	247.907.200	29.430.000
220	II. Tài sản cố định	23.271.175.819	37.056.079.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	23.271.175.819	37.056.079.603
222	- Nguyên giá	206.444.391.233	218.089.268.405
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(183.173.215.414)	(181.033.188.802)
260	III. Tài sản dài hạn khác	8.403.039.045	18.685.373.745
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.403.039.045	18.685.373.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	340.224.656.929	404.896.017.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		195.044.872.716	255.126.850.017
310	I. Nợ ngắn hạn		195.039.872.716	253.096.741.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	104.884.075.889	145.749.631.603
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.155.407.933	7.348.237.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.379.392.139	3.898.280.315
314	4. Phải trả người lao động		6.888.191.295	8.238.908.269
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	449.595.679	4.546.220.264
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	4.687.449.594	8.621.637.051
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	61.825.496.375	71.175.302.953
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.770.263.812	3.518.523.819
330	II. Nợ dài hạn		5.000.000	2.030.108.449
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	5.000.000	30.108.449
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.179.784.213	149.769.167.665
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	145.179.784.213	149.769.167.665
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	48.302.310.709
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.705.416.417	25.506.856.956
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.675.059.876	13.557.551.416
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.030.356.541	11.949.305.540
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.224.656.929	404.896.017.682



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	380.383.369.194	428.919.361.996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	9.477.173.863	721.957.239
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	370.906.195.331	428.197.404.757
11	4. Giá vốn hàng bán	19	352.398.394.395	396.942.501.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.507.800.936	31.254.903.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	14.784.802	27.077.621
22	7. Chi phí tài chính	21	7.271.540.183	10.042.446.521
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.271.540.183	10.042.446.521
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.522.441.345	8.813.406.375
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.728.604.210	12.426.128.205
31	10. Thu nhập khác	23	1.471.355.630	190.935.390
32	11. Chi phí khác	24	2.112.665.380	32.496.635
40	12. Lợi nhuận khác		(641.309.750)	158.438.755
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.087.294.460	12.584.566.960
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	56.937.919	635.261.420
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.030.356.541</u>	<u>11.949.305.540</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	172	1.992



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.087.294.460	12.584.566.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.283.130.856	29.766.095.316
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		14.576.625.064	19.921.192.420
03	- Các khoản dự phòng		1.920.788.257	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.485.822.648)	(197.543.625)
06	- Chi phí lãi vay		7.271.540.183	10.042.446.521
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.370.425.316	42.350.662.276
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.185.958.332)	38.011.391.426
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.695.656.971	9.140.959.001
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.603.748.135)	(52.829.322.174)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.390.956.700	(8.877.543.118)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.271.540.183)	(11.430.051.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(700.000.000)	(1.434.563.921)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.568.000.000)	(1.088.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.127.792.337	13.843.531.565
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.093.410.706)	(1.795.741.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.772.727.272	3.169.750.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.784.802	27.077.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		694.101.368	1.401.085.784
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		147.049.451.105	125.398.025.831
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(158.399.257.683)	(133.267.711.586)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.537.100.500)	(8.949.645.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.886.907.078)	(16.819.330.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.065.013.373)	(1.574.713.406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.505.072.049	9.079.785.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.440.058.676</u>	<u>7.505.072.049</u>



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, buro điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1), theo đó kết quả kinh doanh năm 2015 bị giảm mạnh so với năm trước.

Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu cung cấp vữa bê tông của Công ty trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất đá tại Mỏ đá Đụm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh chưa đạt sản lượng theo kế hoạch do khó khăn về đầu ra cho sản phẩm cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp và Sản xuất công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, nên khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.503.550.559	196.518.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.936.508.117	7.308.553.259
	<u><u>3.440.058.676</u></u>	<u><u>7.505.072.049</u></u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	132.441.518.133	120.620.618.785
- Chi nhánh Sông Đà 6.01	10.661.973.038	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	8.073.422.500	-
- Xí nghiệp Sông Đà 506	-	24.394.483.726
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.458.834.210	34.854.896.787
	<u><u>181.635.747.881</u></u>	<u><u>179.869.999.298</u></u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u><u>132.441.518.133</u></u>	<u><u>120.620.618.785</u></u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
Phải thu khác	9.728.115.440	-	9.683.365.355	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Sơn La	5.867.459.955	-	6.184.361.660	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Bản Vẽ	236.321	-	429.674.941	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Huội Quảng	780.612.158	-	515.001.436	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Licogi13	458.688.927	-	-	-
- Phải thu các khoản tạm ứng	2.143.265.810	-	2.029.857.846	-
- Phải thu BHXH người lao động	388.983.328	-	424.355.649	-
- Các khoản phải thu khác	88.868.941	-	100.113.823	-
	9.773.115.440	-	9.728.365.355	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	247.907.200	-	29.430.000	-
	247.907.200	-	29.430.000	-

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Thanh Phong	738.583.672	738.583.672	738.583.672	738.583.672
Công ty Cổ phần Xây dựng Uyên Hưng	485.259.000	485.259.000	485.259.000	485.259.000
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	1.712.823.369
Các đối tượng khác	1.345.597.557	1.063.505.327	1.345.597.557	1.271.470.215
	4.282.263.598	2.287.347.999	4.282.263.598	4.208.136.256

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.384.500.624	-	7.121.418.410	-
Công cụ, dụng cụ	65.859.460	-	68.327.217	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.083.821.669	-	96.358.272.902	-
- Tại Thủy điện Lai Châu	88.507.561.721	-	70.471.205.501	-
- Tại Thủy điện Huội Quảng	3.046.736.951	-	18.408.290.666	-
- Tại các Công trình khác	10.529.522.997	-	7.478.776.735	-
Thành phẩm	7.839.885.328	-	45.120.413.622	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.401.291.901	-
	113.374.067.081	-	150.069.724.052	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về phí đường bộ	56.888.000	165.510.000
	56.888.000	165.510.000
b) Dài hạn		
- Chi phí Trạm trộn	2.621.913.318	976.036.814
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đạm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh	5.753.111.627	11.990.282.012
- Lán trại phụ trợ - Thủy điện Nậm Thi	28.014.100	-
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Xóm Rè - Cư Yên, Suối Cốc, Hòa Bình	-	5.047.207.431
- Chi phí mua bảo hiểm	-	68.250.000
- Chi phí Trạm nghiền sàng 350 Lai Châu	-	603.597.488
	8.403.039.045	18.685.373.745

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	308.318.232	163.190.805.335	54.417.870.747	172.274.091	218.089.268.405					
- Mua trong năm	-	320.000.000	-	-	320.000.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.773.410.706	-	-	-	1.773.410.706					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.527.000)	(13.640.760.878)	-	(13.738.287.878)					
Số dư cuối năm	2.081.728.938	163.413.278.335	40.777.109.869	172.274.091	206.444.391.233					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	252.173.452	139.436.460.086	41.208.746.173	135.809.091	181.033.188.802					
- Khấu hao trong năm	232.415.347	9.439.473.443	4.882.928.983	21.807.291	14.576.625.064					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.527.000)	(12.339.071.452)	-	(12.436.598.452)					
Số dư cuối năm	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	56.144.780	23.754.345.249	13.209.124.574	36.465.000	37.056.079.603					
Tại ngày cuối năm	1.597.140.139	14.634.871.806	7.024.506.165	14.657.709	23.271.175.819					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.121.759.401 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.337.704.395 VND.



10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành Long	26.298.055.350	26.298.055.350	25.674.538.150	25.674.538.150
Công ty Cổ phần Bắc Sơn	11.095.612.016	11.095.612.016	886.493.296	886.493.296
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	14.169.570.279	14.169.570.279	4.607.696.000	4.607.696.000
Chi nhánh Sông Đà 908	-	-	11.765.502.925	11.765.502.925
Xí nghiệp Sông Đà 10.4	5.315.881.034	5.315.881.034	16.932.112.227	16.932.112.227
Phải trả cho các đối tượng khác	48.004.957.210	48.004.957.210	85.883.289.005	85.883.289.005
	104.884.075.889	104.884.075.889	145.749.631.603	145.749.631.603

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.751.357.731	7.008.460.269	6.271.985.626	-	-	3.487.832.374	-	-	-	-	3.487.832.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	704.527.670	56.937.919	700.000.000	-	-	61.465.589	-	-	-	-	61.465.589
Thuế thu nhập cá nhân	-	368.426.614	245.706.630	498.723.057	-	-	115.410.187	-	-	-	-	115.410.187
Thuế tài nguyên	-	40.848.150	157.908.820	115.750.865	-	-	83.006.105	-	-	-	-	83.006.105
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	336.922	-	336.922	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	32.783.228	2.262.297.502	663.402.846	-	-	1.631.677.884	-	-	-	-	1.631.677.884
	-	3.898.280.315	9.731.311.140	8.250.199.316	-	-	5.379.392.139	-	-	-	-	5.379.392.139

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2015 là tiền phạt chậm nộp thuế theo các biên bản kiểm tra thuế năm 2015.



12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí thầu phụ	215.876.755	784.007.361
Trích trước chi phí thí nghiệm	190.718.924	2.362.443.127
Trích trước chi phí ca máy	43.000.000	1.363.633.808
Chi phí khác	-	36.135.968
	449.595.679	4.546.220.264

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	643.445.418	427.459.813
Bảo hiểm xã hội	511.398.751	915.882.862
Bảo hiểm y tế	52.451.737	44.917.104
Bảo hiểm thất nghiệp	23.313.880	19.982.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.456.839.808	7.213.394.873
- Cổ tức phải trả	281.024.500	5.018.125.000
- Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 12	-	380.981.094
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi	1.801.418.000	-
- Phải trả Bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi	500.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	412.148.972	1.352.040.443
	4.687.449.594	8.621.637.051
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	30.108.449
	5.000.000	30.108.449

14. VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[*]	69.175.302.953	69.175.302.953	147.049.451.105	154.399.257.683	61.825.496.375	61.825.496.375
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
	71.175.302.953	71.175.302.953	147.049.451.105	156.399.257.683	61.825.496.375	61.825.496.375
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-
Khoin đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	-	-
Khoin đến hạn trả sau 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000				

[*] Theo văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 28/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay tùy từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cho vay: 77.000.000.000 VND. Lãi suất áp dụng thay đổi theo từng thời kỳ và từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo khoản nợ: Theo từng hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể của kế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 61.825.496.375 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000		15.960.000.000		38.520.296.868		24.153.120.595		138.633.417.463
Lãi trong năm trước	-		-		-		11.949.305.540		11.949.305.540
Phân phối quỹ	-		-		9.782.013.841		(9.782.013.841)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(813.555.338)		(813.555.338)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000		15.960.000.000		48.302.310.709		25.506.856.956		149.769.167.665
Lãi trong năm nay	-		-		-		1.030.356.541		1.030.356.541
Trả cổ tức	-		-		-		(4.800.000.000)		(4.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-		-		6.212.057.087		(6.212.057.087)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(819.739.993)		(819.739.993)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000		15.960.000.000		54.514.367.796		14.705.416.417		145.179.784.213

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ - 2015 ngày 22/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014 là	11.949.305.540
Lợi nhuận các năm trước năm 2014 chưa phân phối	13.557.551.416
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.212.057.087
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	819.739.993
Chi trả cổ tức năm 2013 tỷ lệ 8% ^[*] (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	4.800.000.000

[*] Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 18/03/2015 về việc phê duyệt phương án chốt danh sách cổ đông tại thời điểm 01/04/2015 để chi trả cổ tức năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7	31.200.000.000	52,00%	31.200.000.000	52,00%
Vốn góp của cổ đông khác	28.800.000.000	48,00%	28.800.000.000	48,00%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015		Năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	-	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	48.302.310.709
	54.514.367.796	48.302.310.709

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cung cấp bê tông, cát, đá	348.703.749.202	409.317.627.079
Doanh thu hoạt động xây lắp	18.596.252.720	12.685.982.339
Doanh thu hoạt động khác	13.083.367.272	6.915.752.578
	380.383.369.194	428.919.361.996
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	188.988.677.817	152.691.721.414

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	9.373.848.016	426.698.603
Hàng bán bị trả lại	103.325.847	295.258.636
	9.477.173.863	721.957.239

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động cung cấp bê tông, cát, đá	339.418.473.944	408.596.402.376
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	18.440.494.181	12.685.249.803
Doanh thu thuần hoạt động khác	13.047.227.206	6.915.752.578
	370.906.195.331	428.197.404.757

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp bê tông, cát, đá	322.915.192.501	379.724.443.469
Giá vốn của hoạt động xây lắp	16.553.385.145	11.193.344.853
Giá vốn của hoạt động khác	12.929.816.749	6.024.712.955
	352.398.394.395	396.942.501.277

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.784.802	27.077.621
	14.784.802	27.077.621

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.271.540.183	10.042.446.521
	7.271.540.183	10.042.446.521

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.348.436	442.159.651
Chi phí nhân công	5.418.415.629	5.415.560.517
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	198.421.773	191.084.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.273.215	363.782.734
Thuế, phí và lệ phí	184.028.698	227.160.486
Chi phí dự phòng	1.920.788.257	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.495.898	1.285.206.272
Chi phí khác bằng tiền	545.669.439	888.452.424
	9.522.441.345	8.813.406.375

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.471.037.846	170.466.004
Thu từ xử lý công nợ phải trả	317.784	20.469.386
	1.471.355.630	190.935.390

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.112.665.380	32.496.635
	2.112.665.380	32.496.635

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.087.294.460	12.584.566.960
Các khoản điều chỉnh tăng	51.463.920	32.496.635
- Các khoản chi phí không hợp lệ	51.463.920	32.496.635
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.138.758.380	12.617.063.595
Thu nhập chịu thuế của VP Công ty được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	1.139.192.466	12.598.097.331
Thu nhập chịu thuế TNDN của Chi nhánh Hòa Bình không được ưu đãi thuế suất 22%	(434.086)	18.966.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.937.919	634.077.445
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.183.975
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	704.527.670	1.503.830.171
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(700.000.000)	(1.434.563.921)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	61.465.589	704.527.670

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.030.356.541	11.949.305.540
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.030.356.541	11.949.305.540
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	1.992

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.912.415.487	292.122.551.204
Chi phí nhân công	29.912.257.411	34.900.846.688
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	454.887.976	917.403.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.576.625.064	19.921.192.420
Thuế, phí và lệ phí	808.434.386	227.160.486
Chi phí dự phòng	1.920.788.257	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.018.373.281	48.688.918.980
Chi phí khác bằng tiền	1.360.782.450	1.400.142.464
	328.964.564.312	398.178.215.334

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	-	7.505.072.049	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.656.770.521	(1.994.915.599)	189.627.794.653	(74.127.342)
Cộng	195.096.829.197	(1.994.915.599)	197.132.866.702	(74.127.342)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	61.825.496.375	73.175.302.953
Phải trả người bán, phải trả khác	109.576.525.483	154.401.377.103
Chi phí phải trả	449.595.679	4.546.220.264
Cộng	171.851.617.537	232.122.900.320

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	-	-	3.440.058.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.413.947.722	247.907.200	-	189.661.854.922
Cộng	192.854.006.398	247.907.200	-	193.101.913.598
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.505.072.049	-	-	7.505.072.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.524.237.311	29.430.000	-	189.553.667.311
Cộng	197.029.309.360	29.430.000	-	197.058.739.360

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	61.825.496.375	-	-	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác	109.571.525.483	5.000.000	-	109.576.525.483
Chi phí phải trả	449.595.679	-	-	449.595.679
Cộng	171.846.617.537	5.000.000	-	171.851.617.537
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	71.175.302.953	2.000.000.000	-	73.175.302.953
Phải trả người bán, phải trả khác	154.371.268.654	30.108.449	-	154.401.377.103
Chi phí phải trả	4.546.220.264	-	-	4.546.220.264
Cộng	230.092.791.871	2.030.108.449	-	232.122.900.320

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bê tông, cát, đá và chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	188.988.677.817	152.691.721.414
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	8.019.648.231	444.447.172
Chi trả cổ tức			
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	2.496.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/105 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	132.441.518.133	120.620.618.785

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	892.599.554	988.333.148

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán AAC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	179.869.999.298	101.334.007.093
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.728.365.355	88.264.357.560
Phải trả người bán ngắn hạn	311	145.749.631.603	97.368.849.662
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.621.637.051	57.002.418.992
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Thu nhập khác	31	190.935.390	3.190.219.386
Chi phí khác	32	32.496.635	3.031.780.631



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

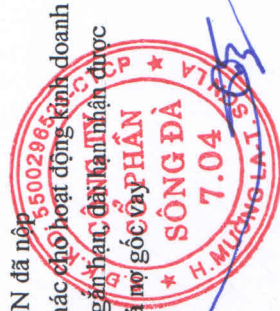
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
135	Các khoản phải thu khác	86.189.499.714	136	Phải thu ngắn hạn khác	88.264.357.560	2.074.857.846
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.074.857.846	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.074.857.846)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	29.430.000	29.430.000
268	Tài sản dài hạn khác	29.430.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(29.430.000)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	35.219.532.867	411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	13.082.777.842	418	Quỹ đầu tư phát triển	48.302.310.709	13.082.777.842
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.506.856.956	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.506.856.956	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	13.557.551.416	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	11.949.305.540	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.813.406.375	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.813.406.375	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	-	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(11.430.051.925)	14	Tiền lãi vay đã trả	(11.430.051.925)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(1.434.563.921)	15	Thuế TNDN đã nộp	(1.434.563.921)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.088.000.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.088.000.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn đã nhận được	125.398.025.831	33	Tiền thu từ đi vay	125.398.025.831	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(133.267.711.586)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(133.267.711.586)	-



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu